

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 256/2024/DS-PT

Ngày: 12-6-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Chiến.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân;

Bà Dương Thúy Hằng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Mỹ Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:** Bà Huỳnh Thị Mộng Thuý - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2024/TLPT-DS, ngày 14 tháng 5 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2024/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 214/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990. Trú tại địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:*

1. Anh Phan Văn H, sinh năm 1970, vắng mặt.

2. Chị Đỗ Thị H1, sinh năm 1979, có mặt.

Cùng trú tại địa chỉ: Số H, tổ A, khu phố I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H, chị H1: Anh Trần Quốc T1, sinh năm 1987. Trú tại địa chỉ: Khu phố H, phường H, TP T, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Phan Văn H, chị Đỗ Thị H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và vợ chồng anh H, chị H1 có mối quan hệ quen biết do chị H1 có nguồn tiền cần đáo hạn ngân hàng, có khi giới thiệu cho chị mua bán đất nên ngày 25-01-2022 chị H1 vay của chị số tiền là 1.650.000.000 đồng, mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, hình thức vay là tiền mặt, có lập Giấy mượn tiền, do chị H1 viết và ký tên, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay đến ngày 25-02-2022. Đến hạn chị H1 không trả lãi và vốn. Ngày 28-11-2022 chị H1 kêu chị lấy 02 phần đất để cản trừ nợ, hai bên có làm Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất ngày 28-11-2022, chị Đỗ Thị H1 có giao cho chị giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó 01 (một) giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (thửa đất số: 56, tờ bản đồ số: 50) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 19-4-2022 và 01 (một) giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (thửa đất số 30, tờ bản đồ số 67) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 22-11-2022 mang tên Phan Văn H, Đỗ Thị H1 và chị H1 nói giao lại cho chị để khấu trừ số tiền 1.550.000.000 đồng nợ nhưng chị không đồng ý, nếu có tranh chấp chị sẽ khởi kiện yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Sau khi vay tiền chị H1 trả nhiều lần được số tiền 362.000.000 đồng, đây là tiền trả nợ gốc nên khấu trừ chị H1, anh H còn nợ lại chị số tiền 1.288.000.000 đồng, chị yêu cầu chị Đỗ Thị H1, anh Phan Văn H trả và lãi suất theo quy định tính từ ngày 25-01-2022 đến khi giải quyết xong vụ kiện, cụ thể là tính mức lãi suất 1,66%/tháng theo quy định pháp luật. Ngoài ra, chị không đồng ý trả cho chị H1, anh H 02 giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã giao cho chị giữ vì liên quan đến Hợp đồng đặt cọc nên chị sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

Bị đơn anh Phan Văn H trình bày: Anh không biết số tiền vợ anh là chị H1 vay của chị T và anh không ký nhận cũng như trong các giao dịch với chị T thì anh không tham gia và cũng không hay biết, nên không đồng ý trả khoản nợ trên theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị T.

Chị Đỗ Thị H1 trình bày: Chị T và vợ chồng anh chị có mối quan hệ làm ăn vay tiền qua lại. Chị T trình bày có cho chị vay số tiền là 1.650.000.000 đồng, mục

đích vay tiền là để đảo hạn ngân hàng, hình thức vay là tiền mặt, có giấy mượn tiền và hẹn đến ngày 25-02-2022 sẽ trả là đúng sự thật. Anh H không biết việc chị vay tiền chị T và giao giấy đất. Sau khi chị T khởi kiện chị và anh H vay tiền đến Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh thì anh H mới biết việc chị vay tiền của chị T.

Trong số tiền chị vay chị T thì chị đã trả gốc và lãi cho chị T 06 lần, tổng cộng là 362.000.000 đồng. Ngoài ra, chị và chị T có thỏa thuận sang nhượng 02 giấy đất trong đó 01 (một) giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (thửa đất số: 56, tờ bản đồ số: 50) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 19-4-2022 và 01 (một) giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (thửa đất số 30 tờ bản đồ số 67) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 22-11-2022 mang tên Phan Văn H, Đỗ Thị H1 với giá 1.550.000.000 đồng, có giấy tờ mua bán đặt cọc với nhau, chị T ghi Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất.

Nay chị T khởi kiện yêu cầu chị và anh Phan Văn H trả số tiền gốc 1.288.000.000 đồng và lãi suất theo quy định 1,66%/tháng tính từ ngày 25-01-2022 đến khi giải quyết xong vụ án thì chị đồng ý trả tiền gốc và lãi theo ý kiến chị T, không đồng ý việc anh H cùng trả nợ. Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H, chị H1 thì chị sang nhượng để khấu trừ số tiền 1.550.000.000 đồng nợ vay nhưng chị T ghi thành Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất ngày 28-11-2022, đề nghị tòa án giải quyết theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với chị Đỗ Thị H1, anh Phan Văn H.

Buộc chị Đỗ Thị H1, anh Phan Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 1.836.061.673 (Một tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, sáu trăm bảy mươi ba) đồng; Trong đó, tiền gốc là 1.288.000.000 (Một tỷ, hai trăm tám mươi tám triệu) đồng; tiền lãi suất là 548.061.673 (Năm trăm bốn mươi tám triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, sáu trăm bảy mươi ba) đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19-4-2024 anh Phan Văn H, chị Đỗ Thị H1 làm đơn kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo hướng chấp nhận yêu cầu trừ phần tiền lãi chị H1 đã trả

cho chị T vượt quá quy định của pháp luật, không chấp nhận yêu cầu anh H có nghĩa vụ liên đới chịu trách nhiệm trả tiền cho chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H1 thay đổi kháng cáo, chấp nhận nợ chị T số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ, năm trăm triệu) đồng và cung cấp nhiều đơn khởi kiện của vợ chồng chị T, anh H2 khởi kiện chị H1, anh H.

Chị H1 cho rằng trước đây vay tiền của nhiều người để đáo hạn ngân hàng, anh H không liên quan đến số tiền nợ vì anh H không biết nên đề nghị Hội đồng xét xử không buộc anh H liên đới trả nợ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa Phúc thẩm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

Về nội dung: Chị H1, anh H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19 - 4- 2024 anh Phan Văn H và chị Đỗ Thị H1 làm đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của anh H, chị H1 trong thời hạn luật định và hợp pháp theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Chị T yêu cầu chị H1, anh H trả số tiền vốn còn nợ là 1.288.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi 1,66%/ tháng kể từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Chị H1 thừa nhận có vay hiện còn nợ chị T số tiền gốc là 1.288.000.000 đồng, chị H1 đồng ý trả lãi suất.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền vốn và lãi mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 1.836.061 đồng; trong đó tiền lãi là 548.061.673 đồng (lãi suất là 1,66%/tháng tính từ ngày vay là 25-01-2022 đến ngày xét xử 15-3-2024 (25 tháng 19 ngày) được tính như sau: 1.288.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 25 tháng 19 ngày = 548.061.673 đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của anh H, chị H1 thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H1 thay đổi kháng cáo, chấp nhận nợ chị T số tiền 1.500.000.000 đồng và cung cấp nhiều đơn khởi kiện của vợ chồng chị T, anh H2 khởi kiện chị H1, anh H; bản tự khai ghi ngày 24-4-2024. Xét thấy, các chứng cứ chị H1 cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm không đủ căn cứ để chấp nhận chị H1 còn nợ chị T số tiền 1.500.000.000 đồng như chị H1 nhận.

Về yêu cầu không buộc anh H cùng có nghĩa vụ trả nợ với chị H1, thấy rằng: Số tiền chị H1 nợ chị T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị H1 và anh Phan Văn H. Ngoài vay tiền chị T, chị H1 còn vay tiền của nhiều người và cho những người khác vay lại trong thời gian dài, mục đích để hưởng tiền lãi chênh lệch; chị H1 nhận hiện nay còn nợ nhiều người, số tiền nợ trên 20 tỷ đồng (hai mươi tỷ đồng) tất cả những người cho chị H1 vay tiền chỉ một mình chị H1 ký tên, anh H không ký tên. Chị H1 vay tiền của nhiều người, số tiền vay lớn trong thời gian dài, mục đích cho vay lại lấy tiền lãi chênh lệch, chị H1 cho rằng sử dụng tiền lãi thu được cho mục đích cá nhân nhưng không xác định được sử dụng vào việc gì? Anh H và chị H1 là vợ chồng đang chung sống, việc làm của chị H1 anh H đều biết và không phản đối. Do đó cấp sơ thẩm buộc anh Phan Văn H cùng có nghĩa vụ với chị Đỗ Thị H1 trả nợ cho chị Nguyễn Thị T số tiền 1.836.061.673 (Một tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, sáu trăm bảy mươi ba) đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

+ 01 (một) giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (thửa đất số: 56, tờ bản đồ số: 50) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 19-4-2022 mang tên Phan Văn H, Đỗ Thị H1.

+ 01 (một) giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (thửa đất số 30, tờ bản đồ số 67 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 22-11-2022 mang tên Phan Văn H, Đỗ Thị H1.

Chị H1 cho rằng thế chấp 02 giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T vay tiền và chị H1, chị T xác nhận ngày 28-11-2022 các bên có thỏa thuận trong Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng giá trị chuyển nhượng 1.550.000.000 (Một tỷ, năm trăm năm mươi triệu) đồng để cần trừ nợ - chị H1 yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng, chị T không đồng ý lời trình bày của chị H1, yêu cầu Tòa án không giải quyết trong vụ án này và chị T sẽ khởi kiện vụ án khác về tranh chấp Hợp đồng đặt cọc. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy chị T trình bày, cung cấp các tài liệu chứng cứ kèm theo là có cơ sở và chị T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét; việc tranh chấp Hợp đồng đặt cọc sẽ được giải quyết ở vụ kiện khác.

[4] Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp

dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì tính lãi tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tính từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án là không đúng. Do vậy, cấp phúc thẩm xác định lại thời điểm tính tiền lãi cho đúng quy định pháp luật.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy anh Phan Văn H và chị Đỗ Thị H1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên bác yêu cầu; đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH1430-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, yêu cầu kháng cáo của anh Phan Văn H và chị Đỗ Thị H1 không được chấp nhận nên anh Phan Văn H và chị Đỗ Thị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phan Văn H và chị Đỗ Thị H1.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các điều 147, 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T đối với anh Phan Văn H và chị Đỗ Thị H1 về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Buộc anh Phan Văn H và chị Đỗ Thị H1 có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 1.836.061.673 (Một tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, sáu trăm bảy mươi ba) đồng; trong đó tiền vay gốc 1.288.000.000 (Một tỷ, hai trăm tám mươi tám triệu) đồng và tiền lãi suất là 548.061.673 (Năm trăm bốn mươi tám triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, sáu trăm bảy mươi ba) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (15-3-2024) nếu anh Phan Văn H, chị Đỗ Thị H1 chưa thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: anh Phan Văn H và chị Đỗ Thị H1 phải chịu phải chịu 67.081.850 (Sáu mươi bảy triệu, không trăm tám mươi một nghìn, tám trăm năm mươi) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị T tiền tạm ứng án phí là 38.323.500 (Ba mươi tám triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008656 ngày 11-10-2023. Chị Nguyễn Thị T được nhận số tiền trên.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: anh Phan Văn H và chị Đỗ Thị H1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh Phan Văn H và chị Đỗ Thị H1 đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0006118, ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Tân Châu;
- Chi cục THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án dân sự;
- Lưu VP TAND tỉnh.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Hữu Chiến